Số: 28300/TB-UBND; 22/11/2026; 16:19:37 +07:00

DANH SÁCH
Các hộ gia đình có đất bị thu hồi để thực hiện dự án

(Kèm theo Thông báo Thu hồi số.....TB-UBND ngày ...../...../2026 của UBND xã Hà Đông)

STT	Mảnh / Tờ BĐ	Tên chủ sử dụng đất	Diện tích đất thực hiện dự án (m²)	Loại đất dự kiến
1	M1 / Tờ 4	Nguyễn Quang Linh	241.0	CLN
2	M1 / Tờ 4	Nguyễn Quang Thân	97.6	CLN
3	M1 / Tờ 4	Lê Đình Nam	217.8	CLN
4	M1 / Tờ 4	Nguyễn Quang Cậy	251.7	CLN
5	M1 / Tờ 4	Nguyễn Thị Vấn	131.0	CLN
6	M1 / Tờ 4	Nguyễn Quang Xứng (Chính)	134.2	CLN
7	M1 / Tờ 4	Lê Văn Thuận	149.6	CLN
8	M1 / Tờ 4	Lê Qúy Thắng	120.0	CLN
9	M1 / Tờ 4	Đồng Văn Xuân	51.7	CLN
10	M1 / Tờ 4	Đồng Văn Bái	93.9	CLN
11	M1 / Tờ 4	Hoàng Thị Giới	37.6	CLN
12	M1 / Tờ 4	Nguyễn Quang Linh	132.3	CLN
13	M1 / Tờ 4	Trịnh Thị Hằng	106.3	CLN
14	M1 / Tờ 4	Lê Văn Thuận	250.9	CLN
15	M1 / Tờ 4	Nguyễn Văn Dũng (Vóc)	63.5	CLN
16	M1 / Tờ 4	Lê Sỹ Hinh	143.0	CLN
17	M1 / Tờ 4	Lê Sỹ Lận	69.8	CLN
18	M1 / Tờ 4	Lê Đăng Thọ	48.0	CLN
19	M1 / Tờ 4	Lê Sỹ Thắng	125.3	CLN
20	M1 / Tờ 4	Lê Sỹ Tuấn (Lập)	60.4	CLN
21	M1 / Tờ 4	Lê Sỹ Hinh	40.4	CLN
22	M1 / Tờ 4	Vũ Thị Thùy	45.0	CLN
23	M1 / Tờ 4	Lê Qúy Lịch	227.6	CLN
24	M1 / Tờ 4	Đặng Thị Bình	181.8	CLN
25	M1 / Tờ 4	Lê Công Hùng	235.8	CLN
26	M1 / Tờ 4	Lê Công Lữu	75.3	CLN
27	M1 / Tờ 4	Lê Công Quang	196.4	CLN
28	M1 / Tờ 4	Bùi Thị Thúy	215.9	CLN
29	M1 / Tờ 4	Đặng Thị Nhĩ	79.5	CLN
30	M1 / Tờ 4	Nguyễn Công Hới (Thoán)	19.0	CLN
31	M1 / Tờ 4	Nguyễn Văn Phúc	19.0	CLN

32	M1 / Tờ 4	Dương Văn Tần	19.9	CLN
33	M1 / Tờ 4	Đặng Thị Nhĩ	69.5	CLN
34	M1 / Tờ 4	Đồng Văn Lễ	183.8	CLN
35	M1 / Tờ 4	Lê Văn Thuần	49.8	CLN
36	M1 / Tờ 15	Nguyễn Quang Xứng (Chính)	118.1	ONT+CLN
37	M1 / Tờ 15	Lê Văn Nhân	160.9	ONT+CLN
38	M2 / Tờ 4	Nguyễn Văn Phúc	85.0	CLN
39	M2 / Tờ 4	Dương Văn Tần	77.4	CLN
40	M2 / Tờ 8	Vũ Văn Định	188.0	SKC
41	M2 / Tờ 8	Hoàng Quang Đảng (Thúy)	606.6	CLN
42	M2 / Tờ 8	Vũ Văn Hiệu	12.9	CLN
43	M2 / Tờ 27	Đỗ Văn Đàm	12.6	CLN
44	M2 / Tờ 27	Lê Văn Chính	85.2	CLN
45	M2 / Tờ 27	Nguyễn Bá Lộc (Tới)	105.3	CLN
46	M2 / Tờ 27	Nguyễn Văn Cường	239.5	CLN
47	M2 / Tờ 27	Nguyễn Xuân Tình	47.9	CLN
48	M2 / Tờ 27	Lê Văn Định	42.4	CLN
49	M2 / Tờ 27	Vũ Kim Xuất	20.7	CLN
50	M2 / Tờ 27	Vũ Thành Dân	25.4	CLN
51	M2 / Tờ 32	Phạm Kỳ Lân	19.9	CLN
52	M2 / Tờ 32	Vũ Thị Soi (Hồng Vinh)	9.1	CLN
53	M2 / Tờ 32	Ngô Thị Tuyết (Tuyển)	6.0	CLN
54	M2 / Tờ 32	Trịnh Tố Li	49.4	CLN
55	M2 / Tờ 32	Vũ Kim Trì	52.1	CLN
56	M2 / Tờ 32	Lê Đức Tiệp	73.4	CLN
57	M2 / Tờ 32	Lê Đình Quang	32.0	CLN
58	M3 / Tờ 10	Nguyễn Thị Xuân	99.3	CLN
59	M3 / Tờ 10	Trịnh Xuân Chi	57.9	CLN
60	M3 / Tờ 10	Phạm Văn Hưng	18.0	CLN
61	M3 / Tờ 10	Trịnh Thị Năm	17.4	CLN
62	M3 / Tờ 10	Lê Sỹ Bức	155.3	CLN
63	M3 / Tờ 10	Lê Thị Thoa	84.8	CLN
64	M3 / Tờ 10	Trịnh Đình Xô	46.9	CLN
65	M3 / Tờ 10	Trịnh Xuân Năng	151.5	CLN
66	M3 / Tờ 10	Trịnh Xuân Hạnh	147.9	CLN
67	M3 / Tờ 10	Trịnh Tố Luyện	43.4	CLN
68	M3 / Tờ 10	Lê Sỹ Định	42.2	CLN
69	M3 / Tờ 10	Nguyễn Văn Thanh	16.8	CLN

70	M3 / Tờ 10	Trịnh Xuân Liểu	202.5	CLN
71	M3 / Tờ 10	Trịnh Xuân Hà	85.9	NTS
72	M3 / Tờ 10	Lê Sỹ Bức	47.7	NTS
73	M3 / Tờ 10	Trịnh Xuân Chi	16.3	CLN
74	M3 / Tờ 10	Trịnh Tố Luyện	27.6	CLN
75	M3 / Tờ 10	Trịnh Xuân Va	54.3	CLN
76	M3 / Tờ 31	Lê Văn Trường	199.2	ONT+CLN
77	M3 / Tờ 31	Vũ Thành Điểm	27.4	ONT+CLN
78	M3 / Tờ 31	Vũ Thành Ngơ	45.2	ONT+CLN
79	M3 / Tờ 32	Phạm Kỳ Lân	95.6	CLN
80	M3 / Tờ 32	Đặng Trung Thông	76.6	CLN
81	M3 / Tờ 32	Trịnh Thị Huệ	61.5	CLN
82	M3 / Tờ 32	Vũ Thành Quân (Thạnh)	4.0	CLN
83	M3 / Tờ 32	Hoàng Văn Phúc	19.4	CLN
84	M3 / Tờ 32	Vũ Thành Thừa	126.9	CLN
85	M3 / Tờ 32	Hoàng Văn Đoàn	211.6	CLN
86	M3 / Tờ 32	Trần Văn Hiểu	312.2	CLN
87	M4 / Tờ 10	Trịnh Văn Chương	510.8	NTS
88	M4 / Tờ 10	Trịnh Xuân Cây	165.5	CLN
89	M4 / Tờ 10	Đặng Thị Bình	194.8	CLN
90	M4 / Tờ 10	Lê Quý Lạnh	97.5	CLN
91	M4 / Tờ 10	Nguyễn Bá Quang	78.1	CLN
92	M4 / Tờ 10	Lại Thị Tưng	149.6	CLN
93	M4 / Tờ 10	Lê Thị Quỳnh	203.9	CLN
94	M4 / Tờ 63	Phạm Văn Lâm	157.7	CLN
95	M4 / Tờ 63	Bùi Thị Phán	99.4	CLN
96	M4 / Tờ 63	Trịnh Thị Minh	51.7	CLN
97	M4 / Tờ 63	Phạm Văn Dũng (Lan)	123.1	NTS
98	M4 / Tờ 63	Nguyễn Văn Trang	119.5	CLN
99	M4 / Tờ 63	Nguyễn Văn Trang	266.3	CLN
100	M4 / Tờ 63	Nguyễn Văn Tranh	84.9	CLN
101	M4 / Tờ 63	Trịnh Thị Minh	72.9	CLN
102	M4 / Tờ 63	Phạm Văn Chút	136.0	CLN
103	M5 / Tờ 63	Phạm Thị Hát	408.7	NTS
104	M5 / Tờ 63	Phạm Thị Bé	93.0	CLN
105	M5 / Tờ 63	Trịnh Văn Thái	77.0	CLN
106	M5 / Tờ 63	Phạm Văn Hoan	225.2	CLN
107	M5 / Tờ 63	Phạm Văn Từ	22.2	CLN

108	M5 / Tờ 63	Nguyễn Thiện Thuận	443.3	CLN
109	M5 / Tờ 63	Bùi Thị Thư	618.9	NTS
110	M5 / Tờ 63	Đào Văn Trung	301.8	NTS
111	M5 / Tờ 63	Phạm Văn Thiêm	170.6	CLN
112	M5 / Tờ 63	Nguyễn Thị Miền	159.1	CLN
113	M5 / Tờ 63	Phạm Văn Uyên (Như)	109.1	CLN
114	M5 / Tờ 63	Phạm Văn Lương (Bẩy)	188.4	CLN
115	M5 / Tờ 63	Bùi Thị Bảo (Cơ)	144.7	CLN
116	M5 / Tờ 63	Phạm Văn Uyên (Như)	100.5	CLN
117	M5 / Tờ 64	Mai Văn Tú	94.9	CLN
118	M5 / Tờ 64	Phạm Văn Chay	71.2	CLN
119	M5 / Tờ 64	Phạm Văn Luân	183.0	CLN
120	M5 / Tờ 64	Mai Văn Văn	86.0	CLN
121	M5 / Tờ 64	Phạm Văn Bình	99.9	CLN
122	M5 / Tờ 64	Lê Văn Dinh	178.7	CLN
123	M5 / Tờ 64	Phạm Hồng Thái	455.9	NTS
124	M5 / Tờ 64	Phạm Văn Xị	250.8	NTS
125	M5 / Tờ 64	Nguyễn Văn Khoa (Nhanh)	252.8	NTS
126	M5 / Tờ 64	Phạm Văn Dũng (Lan)	419.9	NTS
127	M5 / Tờ 64	Phạm Văn Dũng (Lan)	440.6	NTS
128	M5 / Tờ 64	Phạm Văn Chuyến (Đạt)	71.2	CLN
129	M5 / Tờ 64	Phạm Thị Hợp	72.7	CLN
130	M5 / Tờ 64	Phạm Văn Uyên (Như)	52.9	CLN
131	M6 / Tờ 64	Mai Văn Học	45.5	CLN
132	M6 / Tờ 64	Đào Văn Thanh	836.8	NTS
133	M6 / Tờ 64	Phạm Văn Ngân	62.6	CLN
134	M6 / Tờ 64	Phạm Văn Bắc	38.2	CLN
135	M6 / Tờ 64	Phạm Văn Bến (Lan)	116.3	CLN
136	M6 / Tờ 64	Phạm Văn Chay (Thịnh)	88.4	CLN
137	M6 / Tờ 64	Lê Văn Kiên	28.8	CLN
138	M6 / Tờ 64	Đào Văn Huận	39.8	CLN
139	M6 / Tờ 64	Mai Văn Thạo	0.8	CLN
140	M6 / Tờ 64	Nguyễn Văn Dè	3.4	CLN
141	M6 / Tờ 64	Mai Văn Miến	27.1	CLN
142	M6 / Tờ 64	Lê Thị Thảo	8.3	CLN
143	M6 / Tờ 64	Lê Văn Cơ	27.2	CLN
144	M6 / Tờ 64	Mai Văn Tú	47.8	CLN
145	M6 / Tờ 64	Vũ Văn Phòng	53.3	CLN

146	M6 / Tờ 64	Đào Văn Dậu	19.9	CLN
147	M6 / Tờ 64	Nguyễn Văn Dưỡng	42.8	CLN+NTS
148	M6 / Tờ 64	Mai Văn Tú	51.4	CLN
149	M6 / Tờ 64	Phạm Văn Trung	49.1	CLN
150	M6 / Tờ 64	Phạm Hồng Cờ	188.9	NTS
151	M6 / Tờ 64	Lê Văn Vậy	213.5	CLN
152	M6 / Tờ 64	Phạm Văn Miên	48.6	CLN
153	M6 / Tờ 64	Trịnh Thị Lẽn	159.9	CLN
154	M6 / Tờ 64	Phạm Văn Trào	541.2	CLN
155	M6 / Tờ 65	Phạm Văn Trào	588.9	CLN
156	M6 / Tờ 65	Lê Thị Khuê (Kiên)	92.0	CLN
157	M6 / Tờ 65	Lê Hữu Lành	247.0	CLN
158	M6 / Tờ 65	Lê Hữu Bằng	162.5	CLN
159	M6 / Tờ 65	Phạm Văn Bắc	67.1	CLN
160	M6 / Tờ 65	Lê Hữu Bằng	45.2	CLN
161	M6 / Tờ 65	Vũ Thị Bình (Thảo)	128.1	CLN
162	M6 / Tờ 65	Phạm Văn Dư (Ngoan)	148.6	CLN
163	M6 / Tờ 71	Phạm Văn Mầm	396.8	CLN
164	M6 / Tờ 71	Phạm Văn Mây	53.1	CLN
165	M6 / Tờ 71	Lê Hồng Đăng	226.6	CLN
166	M6 / Tờ 71	Lê Hữu Đông	6.8	CLN
167	M6 / Tờ 71	Phạm Thị Điểm - Giòn	86.5	CLN
168	M7 / Tờ 70	Phạm Văn Trung	48.4	NTS
169	M7 / Tờ 70	Lê Hữu Cự	240.2	NTS
170	M7 / Tờ 70	Phạm Văn Dân	92.5	CLN
171	M7 / Tờ 71	Nguyễn Văn Tân	67.4	CLN
172	M7 / Tờ 71	Lê Hữu Bằng	71.4	CLN
173	M7 / Tờ 71	Lê Hữu Bằng	136.4	NTS
174	M7 / Tờ 71	Phạm Văn Tuân	5.3	CLN
175	M7 / Tờ 71	Lê Thanh Hoan	0.7	CLN
176	M7 / Tờ 71	Đào Văn Bình (Việt)	103.6	CLN
177	M7 / Tờ 71	Lê Thanh Hoan (Thơm)	51.3	CLN
178	M7 / Tờ 71	Phạm Văn Hợi	47.0	CLN
179	M7 / Tờ 71	Lê Hữu Dũng (Nhuần)	22.2	CLN
180	M7 / Tờ 75	Phạm Văn Biên (Hoàn)	783.2	NTS
181	M7 / Tờ 75	Dương Văn Cầu	34.7	NTS
182	M7 / Tờ 75	Lê Văn Dũng	29.9	NTS
183	M7 / Tờ 75	Trịnh Văn Thôn (Vân)	4.3	CLN

184	M7 / Tờ 75	Nguyễn Văn Dũng (Thảnh)	134.2	CLN
185	M7 / Tờ 75	Phạm Văn Chay (Thịnh)	317.4	CLN+NTS
186	M7 / Tờ 75	Dương Văn Trưởng	91.3	CLN
187	M7 / Tờ 75	Dương Văn Tuấn (Duyên)	69.0	CLN
TỔNG CỘNG (187 thửa)			**24,393.3**	